

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT
CHÍNH SÁCH THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2231/CST-TN
V/v giới thiệu Nghị định số 253/2026/NĐ-CP
và Thông tư số 87/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Các Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thuế Thương mại điện tử;
- Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn.

Ngày 30/6/2026, Chính phủ ký ban hành Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân. Ngày 30/6/2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính ký ban hành Thông tư số 87/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 253/2026/NĐ-CP.

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí giới thiệu một số nội dung của Nghị định số 253/2026/NĐ-CP và Thông tư số 87/2026/TT-BTC, đề nghị cơ quan thuế nghiên cứu, thực hiện tuyên truyền, phổ biến nội dung của Nghị định số 253/2026/NĐ-CP và Thông tư số 87/2026/TT-BTC nêu trên tới công chức thuế và người nộp thuế (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí thông báo để các cơ quan thuế được biết và thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Các đơn vị: CT, Vụ PC;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (4b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Trương Bá Tuấn

Phụ lục
GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA
NGHỊ ĐỊNH SỐ 253/2026/NĐ-CP VÀ THÔNG TƯ SỐ 87/2026/TT-BTC
(Kèm theo công văn số 2231/CST-TN ngày 31/7/2026 của
Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí)

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) số 109/2025/QH15. Tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều. Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 30/6/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNCN. Cùng với đó, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 87/2026/TT-BTC quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 253/2026/NĐ-CP.

Tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngoài việc tiếp tục kế thừa các quy định tại các Nghị định và Thông tư về thuế TNCN trước đây vẫn còn phù hợp đã quy định chi tiết về các nội dung mà Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung so với pháp luật về thuế TNCN trước đây. Căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 và Nghị định số 253/2026/NĐ-CP, tại Thông tư số 87/2026/TT-BTC đã hướng dẫn chi tiết về mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được giảm trừ gia cảnh và hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.

Một số nội dung mới của Nghị định số 253/2026/NĐ-CP và của Thông tư số 87/2026/TT-BTC như sau:

1. Một số nội dung mới của Nghị định số 253/2026/NĐ-CP

1.1. Về quy định người nộp thuế, xác định cá nhân cư trú, không cư trú (các Điều 2, 3, 4 và 5)

Tại Điều 2 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định đối tượng áp dụng Nghị định bao gồm người nộp thuế, cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Nội dung tại Điều 3, 4 và 5 của Nghị định về người nộp thuế, về xác định cá nhân cư trú và xác định cá nhân không cư trú cơ bản kế thừa quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hướng dẫn về thuế TNCN trước đây.

Riêng về điều kiện chứng minh nhập cảnh, xuất cảnh của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam là các tài liệu liên quan đến mục đích nhập cảnh, xuất cảnh, để bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế, tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 253/2026/NĐ-CP quy định cụ thể: “Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu, giấy thông hành hoặc các tài liệu liên quan tới mục đích nhập cảnh, xuất cảnh của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam”.

1.2. Về thu nhập từ kinh doanh (Điều 7, Điều 45)

Căn cứ theo quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại Điều 7 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cụ thể các khoản thu nhập từ kinh doanh, bao gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật; Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề và có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; Thu nhập từ hoạt động đại lý, kể cả đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp; Thu nhập từ hoạt động môi giới theo quy định của pháp luật; Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp; Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định đối với thu nhập từ hoạt động của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, sản xuất muối chỉ áp dụng đối với trường hợp không đủ điều kiện được miễn thuế quy định tại Điều 21 của Nghị định.

Về thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh, tại Điều 45 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Thuế suất tính trên doanh thu tính thuế quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 được quy định chi tiết theo danh mục ngành, nghề tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 253/2026/NĐ-CP.

1.3. Về thu nhập từ tiền lương, tiền công (các Điều 8, 46, 47, 48, 49, 50 và 51)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiền thù lao từ cung cấp dịch vụ của cá nhân không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế.

Tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định 253/2026/NĐ-CP quy định: *“Tiền thù lao nhận được từ cung cấp dịch vụ của cá nhân không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế cho hoạt động kinh doanh, kể cả có hay không có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề;”* được xác định là thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Bổ sung quy định cụ thể về mức tiền ăn giữa ca, ăn trưa không tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Tại điểm g khoản 2 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định: *“Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động vượt quá 1,2 triệu đồng/người/tháng. Trường hợp người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn thì không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân;”*. Đồng thời, để đảm bảo không vướng mắc trong thực

hiện, tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Nghị định cũng đã quy định về tiền ăn giữa ca, tiền ăn trưa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 được áp dụng từ ngày 01/7/2026.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến khoản lợi ích về nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động.

Để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở, nhà lưu trú công nhân, cung cấp chỗ ở ổn định, lâu dài cho người lao động theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tại điểm h khoản 2 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN trong trường hợp người lao động được hưởng lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động đang làm việc tại đơn vị, bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có). Theo đó, so với quy định tại các VBQPPL về thuế TNCN trước đây, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP không giới hạn phạm vi của quy định này là chỉ áp dụng đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây ở địa bàn khu kinh tế, khu công nghiệp, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Đồng thời, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng đã quy định rõ trường hợp người sử dụng lao động trả thay khoản tiền thuê nhà điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) thì tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay. Tuy nhiên, để hỗ trợ cho người lao động tại Nghị định tiếp tục kế thừa quy định hiện hành là mức tính vào thu nhập chịu thuế đối với khoản này tối đa không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại đơn vị.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản thưởng từ cuộc thi, sự kiện do người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động.

Tại điểm i khoản 2 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định khoản thưởng từ cuộc thi, sự kiện do người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động là khoản thu nhập được tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công của người lao động.

- Bổ sung khoản “*bồi dưỡng bằng hiện vật*” vào nhóm phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế.

Tại điểm d khoản 3 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định các khoản phụ cấp độc hại, nguy hiểm và bồi dưỡng bằng hiện vật đối với ngành, nghề hoặc công việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm được loại trừ khỏi thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công.

- Bổ sung quy định không tính vào thu nhập chịu thuế khoản phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí của thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân đi theo.

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại điểm e khoản 3 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định không tính vào thu nhập chịu thuế đối với các khoản phụ cấp, trợ cấp, sinh hoạt phí do cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chi trả cho thành viên cơ quan Việt

Nam ở nước ngoài, phu nhân/phu quân và con đi theo.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về không tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công đối với khoản trợ cấp thôi việc, mất việc.

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại điểm h khoản 3 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại Nghị định cũng đã quy định trường hợp doanh nghiệp có quy định cụ thể tại nội quy, quy chế, thỏa ước lao động tập thể hoặc hợp đồng lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn quy định của Bộ luật Lao động thì phần vượt mức này cũng không tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân. Qua đó, đảm bảo người nộp thuế nhận được sự hỗ trợ lớn hơn, thể hiện sự chia sẻ giữa Nhà nước và người lao động trong trường hợp thôi việc, mất việc làm.

- Bổ sung quy định không tính vào thu nhập chịu thuế đối với khoản thu nhập từ nguồn tài chính công đoàn không mang tính chất tiền lương, tiền công và các khoản tiền chế độ dinh dưỡng, chế độ đặc thù chăm sóc sức khỏe và sinh lý phụ nữ đối với thành viên đội thể thao.

Tại điểm n và điểm o khoản 4 Điều 8 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định không tính vào thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân đối với: các khoản tiền và lợi ích nhận được từ nguồn tài chính công đoàn không mang tính chất tiền lương, tiền công theo quy định của Luật Công đoàn; các khoản tiền chế độ dinh dưỡng, chế độ đặc thù chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý phụ nữ theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 của Nghị định số 349/2025/NĐ-CP quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản bảo hiểm được trừ và nâng ngưỡng được trừ lên 03 triệu đồng/tháng/người đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ.

Tại điểm a khoản 2 Điều 46 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định người nộp thuế được trừ các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với một số ngành, nghề phải tham gia bảo hiểm bắt buộc, khoản đóng góp bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật Bảo hiểm xã hội, khoản đóng góp bảo hiểm y tế tự nguyện theo Luật Bảo hiểm y tế, khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ khi xác định thu nhập tính thuế. So với quy định trước đây, nội dung này có chỉnh sửa một số câu chữ để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành được sửa đổi, bổ sung gần đây.

Đồng thời, tại điểm này cũng đã quy định mức đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo Luật Bảo hiểm xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự

nguyên, bảo hiểm nhân thọ được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế tổng tối đa không quá 03 triệu đồng/tháng cho các hình thức tham gia bảo hiểm này, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có). Như vậy, so với trước đây mức ngưỡng được trừ đã được nâng từ 01 triệu đồng/tháng/người lên 03 triệu đồng/tháng/người.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn đăng ký người phụ thuộc.

Tại điểm a khoản 2 Điều 48 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định thời hạn đăng ký người phụ thuộc cùng hồ sơ chứng minh là trước ngày 31/12 của năm tính thuế và thực hiện ổn định cho các năm sau nếu không thay đổi.

- Bổ sung quy định liên quan đến khoản giảm trừ cho chi phí y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc người nộp thuế¹.

Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định người nộp thuế được giảm trừ cho bản thân và người phụ thuộc của người nộp thuế khi tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước thuộc phạm vi danh mục do bảo hiểm y tế chi trả tổng không quá 23 triệu đồng/năm và các khoản chi cho giáo dục - đào tạo tại cơ sở giáo dục - đào tạo trong nước tổng không quá 24 triệu đồng/năm (Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục - đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục - đào tạo).

Đồng thời, tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện liên quan đến các khoản chi phí về y tế, giáo dục - đào tạo, mà người nộp thuế được giảm trừ, cụ thể:

- Có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; riêng đối với khoản chi cho y tế phải có thêm Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

- Hóa đơn, chứng từ để được giảm trừ phải thể hiện thông tin của người nộp thuế hoặc người phụ thuộc của người nộp thuế;

- Không được chi trả từ các nguồn khác, kể cả từ nguồn tài trợ, hỗ trợ, trả thay của tổ chức, cá nhân, nguồn ngân sách nhà nước, quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm chi trả dưới các hình thức.

¹ Các khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục - đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP là các khoản giảm trừ bổ sung thêm ngoài các khoản giảm trừ khác đã áp dụng ổn định trong thời gian qua như giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế, người phụ thuộc của người nộp thuế; giảm trừ các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc... (Pháp luật về thuế TNCN trước đây không có quy định về khoản giảm trừ này). Đây có thể xem là một khoản hỗ trợ của Nhà nước đối với nộp thuế có phát sinh chi phí y tế, giáo dục - đào tạo của họ và người phụ thuộc, góp phần tăng thu nhập khả dụng cho người nộp thuế để trang trải cho các nhu cầu chi tiêu khác, đồng thời, tạo động lực cho người nộp thuế chi tiêu nhiều hơn cho việc chăm sóc sức khỏe và học tập.

Ngoài ra, để tránh việc giảm trừ trùng, tại khoản 4 Điều 49 cũng đã quy định: Trường hợp người nộp thuế áp dụng giảm thuế đối với các khoản chi cho y tế tại Điều 40 hoặc phát sinh các khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo tại các điểm b, g và i khoản 4 Điều 8 thì các khoản chi này không tính vào các khoản giảm trừ cho y tế, giáo dục - đào tạo quy định tại khoản 2 Điều 49.

- Điều chỉnh mức thu nhập làm căn cứ tạm khấu trừ 10% đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc hợp đồng lao động dưới 03 tháng.

Nghị định số 253/2026/NĐ-CP đã điều chỉnh tăng giới hạn mức chi trả thu nhập để làm căn cứ tạm khấu trừ thuế từ 2 triệu đồng/lần lên mức 5 triệu đồng/lần. Cụ thể, tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này quy định: Tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 3 tháng (bao gồm cả trường hợp trả tiền lương, thu nhập khác cho người lao động đã chấm dứt hợp đồng lao động) mà mức chi trả thu nhập từ 5 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế, khai và nộp số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân. Ngoài ra, tại Điều này còn có quy định trường hợp mức chi trả thu nhập dưới 5 triệu đồng/lần thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% nếu cá nhân có yêu cầu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thuế TNCN trong trường hợp người lao động được thưởng bằng cổ phiếu hoặc mua cổ phiếu với giá ưu đãi theo kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

Tại điểm a khoản 3 Điều 50 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP kế thừa quy định trước đây là trong trường hợp người lao động được thưởng bằng cổ phiếu thì chưa phải tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công khi nhận cổ phiếu, khi nhận được thu nhập từ chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân mới phải nộp thuế. Căn cứ xác định thu nhập chịu thuế của cổ phiếu thưởng quy định tại điểm này là số tiền chi cho người lao động ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập tại thời điểm thưởng. Trường hợp không xác định được số tiền chi cho người lao động ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế được xác định bằng số lượng cổ phiếu thực nhận nhân (x) với mệnh giá, nếu giá chuyển nhượng cổ phiếu thấp hơn mệnh giá thì thuế TNCN đối với thu nhập từ cổ phiếu được thưởng tính theo giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng.

Ngoài ra, để bao quát được thực tiễn phát sinh, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định tương tự đối với trường hợp người lao động được mua cổ phiếu với giá ưu đãi theo kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Căn cứ xác định thu nhập chịu thuế của cổ phiếu ESOP là số tiền chi cho người lao động ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập tại thời điểm phát hành cổ phiếu ESOP. Trường hợp không xác định được số tiền chi cho người lao động ghi trên sổ sách kế toán của tổ chức trả thu nhập thì thu nhập chịu thuế được xác định bằng số lượng cổ phiếu

thực nhận nhân (x) với mệnh giá trừ (-) đi số tiền người lao động đã bỏ ra để mua cổ phiếu ESOP, nếu phát sinh chênh lệch âm thì cá nhân không phải nộp thuế TNCN từ tiền lương, tiền công đối với cổ phiếu ESOP.

- Điều chỉnh ngưỡng thu nhập vắng lai không phải quyết toán.

Tại điểm b khoản 1 Điều 51 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cá nhân có thêm thu nhập ở nơi khác mà phần thu nhập này bình quân tháng trong năm không quá 15 triệu đồng (mức trước đây là 10 triệu đồng) đã được tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện tạm khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định này và cá nhân không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

Ngoài ra, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng quy định trường hợp cá nhân quyết toán trực tiếp, hệ thống quản lý thuế hỗ trợ tổng hợp các nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh trong năm và số thuế đã khấu trừ.

1.4. Về thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn (các Điều 9, 10, 52, 53, 54, 55 và 56)

Kế thừa các quy định trước đây, tại Điều 9, 10 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cụ thể về thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

Ngoài ra, để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn, đảm bảo việc thu thuế đúng bản chất của hoạt động, thống nhất với các quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì được xác định là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Tại các Điều 55, Điều 56 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chi tiết đối với một số trường hợp cụ thể.

1.5. Về thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (Điều 11, Điều 57)

Căn cứ quy định tại Điều 14 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, kế thừa các quy định tại các VBQPPL về thuế TNCN trước đây, tại Điều 11, Điều 57 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, hoạt động ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự. Đối với các hình thức ủy quyền chuyển nhượng bất động sản mà người nhận ủy quyền chỉ nhận thù lao, không có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự thì thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 2%. Trong đó, giá chuyển nhượng bất động sản là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng.

Đối với trường hợp chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế thì giá chuyển nhượng đất là giá đất theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, tại Nghị định cũng đã quy định cụ thể đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (bao gồm nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc) mà trên hợp đồng chuyển nhượng không ghi giá đất, tài sản gắn liền với đất hoặc giá đất trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá tính theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) theo pháp luật về đất đai, phần giá trị nhà, kết cấu hạ tầng và công trình kiến trúc gắn liền với đất thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế.

1.6. Về thu nhập từ trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng (các Điều 12, 13, 14, 15, 58, 59, 60 và 61)

Các nội dung liên quan đến chính sách thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng, thu nhập từ tiền bản quyền, thu nhập từ nhượng quyền thương mại, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 58, 59, 60, 61 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cơ bản thực hiện kế thừa các quy định trước đây đã được thực hiện ổn định và không phát sinh vướng mắc. Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng, từ tiền bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ nhận thừa kế, quà tặng là phần vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh (trước đây là phần vượt trên 10 triệu đồng).

1.7. Về thu nhập khác (Điều 16, Điều 62)

Tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định về 04 nhóm thu nhập khác là thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, bao gồm: Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”; thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon của cá nhân sở hữu chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon; thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số.

Thuế TNCN được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất 5%. Trong đó, thu nhập tính thuế là phần thu nhập vượt trên 20 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần phát sinh. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá, thu nhập tính thuế là phần vượt trên 20 triệu

đồng của giá chuyển nhượng (bao gồm cả xe gắn với biển số trùng đầu giá) trừ (-) đi giá trị còn lại của xe theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm chuyển nhượng.

Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số, thuế thu nhập được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1%. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số bao gồm tài sản ảo, tài sản mã hóa và các tài sản số khác theo quy định của pháp luật về công nghệ công nghệ số.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế là thời điểm tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập.

1.8. Về các khoản thu nhập được miễn thuế TNCN (Mục 1 Chương III)

- Sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế chuyển nhượng bất động sản giữa cha mẹ chồng/vợ và con dâu/con rể.

Để đảm bảo tính hợp lý, toàn diện và giải quyết vướng mắc trong thực tiễn, tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP bổ sung nội dung quy định miễn thuế chuyển nhượng bất động sản giữa cha mẹ chồng/vợ và con dâu/con rể, kể cả trường hợp khi vợ hoặc chồng đã chết, cụ thể: *“Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu (kể cả khi chồng chết); cha vợ, mẹ vợ với con rể (kể cả khi vợ chết); ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.”*

- Bổ sung quy định về miễn thuế đối với lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp và cá nhân tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn” trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, tại khoản 3 Điều này quy định cụ thể điều kiện để được miễn thuế là: Có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trong hợp đồng thuê đất (bao gồm cả đất có mặt nước), quyền sử dụng mặt nước, quyền thuê mặt nước hợp pháp để tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả trường hợp đi thuê lại đất, mặt nước của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật); Thực tế có nơi cư trú tại địa phương nơi diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định địa phương nơi diễn

ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản được tính theo đơn vị hành chính cấp xã, kể cả xã giáp ranh với xã diễn ra hoạt động “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.

- Bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với lãi trái phiếu chính quyền địa phương và sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế TNCN đối với lãi chứng chỉ tiền gửi.

Căn cứ khoản 6 Điều 4 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định lãi trái phiếu chính quyền địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành được miễn thuế TNCN. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế đối với khoản lãi chứng chỉ tiền gửi bao gồm cả lãi nhận được từ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi.

- Sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế đối với tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ.

Căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định các khoản tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc phù hợp với quy định về điều kiện và thời gian theo pháp luật về lao động là khoản thu nhập được miễn thuế. Như vậy, quy định tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP không giới hạn việc miễn thuế chỉ áp dụng cho phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động như quy định tại các VBQPPL hướng dẫn về thuế TNCN trước đây.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định tổ chức, doanh nghiệp trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc, khoản tiền lương làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại tổ chức, doanh nghiệp trả thu nhập và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế. Trường hợp không lập bảng kê riêng, tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm chứng minh khoản tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc thông qua bảng lương, bảng chấm công, hợp đồng lao động và các tài liệu hợp pháp khác.

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép phù hợp điều kiện và mức tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo quy định tại khoản 3 Điều 113 Bộ luật Lao động, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức. Nội dung này được quy định tại Điều 26 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế đối với khoản thu nhập do quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung chi trả, quỹ hưu trí tự nguyện chi trả, không phân biệt chi trả định kỳ, một lần, trước hay sau tuổi nghỉ hưu. Nội dung này được quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định.

- Bổ sung quy định chi tiết về việc miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển

nhượng lần đầu kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; miễn thuế lãi trái phiếu xanh; miễn thuế chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau phát hành, đồng thời, quy định thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh được miễn thuế là khoản TNCN nhận được từ việc chuyển nhượng trái phiếu xanh mà cá nhân trực tiếp mua của tổ chức phát hành trái phiếu xanh. Nội dung này được quy định chi tiết tại Điều 34 Nghị định.

- Bổ sung quy định miễn thuế tiền lương, tiền công từ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Căn cứ quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Thuế TNCN, tại Điều 35 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định chi tiết việc miễn thuế TNCN với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm nhiệm vụ sử dụng ngân sách và không sử dụng ngân sách nhà nước.

Tại Điều 35 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng đã quy định chi tiết các căn cứ để xác định thế nào là khoản thu nhập của cá nhân từ tiền lương, tiền công thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

+ Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước: Tiền lương, tiền công của cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước là khoản thù lao tham gia nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khoản thù lao này được xác định trên cơ sở nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

+ Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước: Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước là nhiệm vụ do doanh nghiệp phê duyệt, triển khai bằng nguồn kinh phí hợp pháp của doanh nghiệp hoặc của đơn vị phối hợp, theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tiền lương, tiền công của cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ được xác định theo quy định về khoản chi của doanh nghiệp tài trợ cho chuyên gia, nhà khoa học, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo hoặc khoản chi tiền lương, tiền công cho nhân công trực tiếp tham gia các hoạt động này. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình nội bộ để quản lý các nhiệm vụ thuộc phạm vi của mình, đồng thời chịu trách nhiệm về sự phù hợp của nhiệm vụ do doanh nghiệp phê duyệt với quy định pháp luật về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hồ sơ xác định điều kiện miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Quy định miễn thuế đối với thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp

luật về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. Nội dung này được quy định cụ thể tại Điều 36.

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15. Nội dung này được quy định cụ thể tại Điều 37, cụ thể như sau:

+ Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn của nhà đầu tư cá nhân nhận được từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.

+ Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

+ Việc xác định dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo là sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; việc xác định quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình tại khoản 4 Điều 38 Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế TNCN đối với thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Cụ thể, tại Điều 39 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập của chủ doanh nghiệp tư nhân, cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành lập theo pháp luật Việt Nam nhận được sau khi doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.9. Về các khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế khác (Mục 2 Chương III)

- Bổ sung quy định miễn thuế 05 năm cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại Điều 41 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cụ thể như sau:

+ Miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong các trường hợp:

(i) Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;

(ii) Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;

(iii) Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

+ Việc xác định nhân lực công nghệ số chất lượng cao, hoạt động công nghiệp công nghệ số làm căn cứ miễn thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

(i) Việc xác định nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định của pháp luật công nghiệp công nghệ số;

(ii) Việc xác định hoạt động công nghiệp công nghệ số thực hiện theo Điều 13 Luật Công nghiệp công nghệ số và Điều 4 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định của pháp luật công nghiệp công nghệ số.

Ngoài ra, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng quy định cụ thể thời gian miễn thuế; phân bổ số thuế được miễn trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác. Trong đó, thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng.

- Bổ sung quy định miễn thuế 05 năm cho nhân lực công nghệ cao (CNC)

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại Điều 42 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cụ thể như sau:

+ Miễn thuế TNCN trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực CNC trong các trường hợp sau:

(i) Thu nhập từ thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển CNC thuộc Danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về CNC.

(ii) Thu nhập từ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về CNC.

+ Việc xác định nhân lực CNC thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển CNC hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về CNC. Một số trường hợp cụ thể như sau:

(i) Việc xác định nhân lực CNC theo quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ thực hiện miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật CNC và các văn bản hướng dẫn thi hành;

(ii) Việc xác định hoạt động nghiên cứu và phát triển CNC hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục CNC được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển; Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật CNC và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng quy định cụ thể thời gian miễn thuế; phân bổ số thuế được miễn trong trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế, vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác. Trong đó, thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng.

- Bổ sung quy định về việc miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán.

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại Điều 43 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo pháp luật chứng khoán và tại thời điểm bán chứng chỉ quỹ đó phải đảm bảo thời gian nắm giữ từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua. Trường hợp cá nhân có chứng chỉ quỹ mở mua trước ngày 01/7/2026 và thực hiện chuyển nhượng kể từ ngày 01/7/2026 thì được miễn thuế TNCN khi cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ đó nếu đã có thời gian nắm giữ chứng chỉ quỹ đó từ đủ 02 năm trở lên kể từ ngày mua.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP thì trường hợp cá nhân chuyển nhượng chứng chỉ quỹ được mua tại các thời điểm khác nhau thì thời gian nắm giữ 2 năm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của chứng chỉ quỹ đó được xác định theo nguyên tắc chứng chỉ quỹ nào mua trước thì được tính là bán trước.

- Bổ sung quy định về việc giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán.

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, tại Điều 44 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP bổ sung quy định giảm 50% thuế TNCN đối với thu nhập từ lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo Luật Chứng khoán trong 05 năm kể từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 30/6/2031.

1.10. Về thuế TNCN đối với cá nhân không cư trú (các Điều 63, 64 và 65)

Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định về thuế TNCN đối với thu nhập

từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú cơ bản kế thừa các quy định hiện hành đã thực hiện ổn định. Đối với thu nhập từ thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng, thu nhập khác của cá nhân không cư trú tương tự như đối với cá nhân cư trú vì không có sự khác biệt về mức thuế, phương pháp tính thuế giữa cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú.

1.11. Về quy đổi thu nhập chịu thuế (Điều 17)

Tại Điều 17 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định: Thu nhập chịu thuế TNCN nhận được bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản giao dịch hoặc nơi tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập mở tài khoản thực hiện chi trả thu nhập tại thời điểm phát sinh thu nhập. Trường hợp tổ chức, cá nhân không mở tài khoản tại Việt Nam thì lấy theo tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ hoặc tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh thu nhập.

Thu nhập chịu thuế TNCN nhận được không bằng tiền phải được quy đổi ra tiền và tính theo Đồng Việt Nam theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường của sản phẩm, dịch vụ đó hoặc sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh thu nhập.

1.12. Về khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay (Điều 67)

- Về trách nhiệm khấu trừ và nộp số thuế đã khấu trừ; thực hiện khai thay, nộp thuế thay:

Tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (kể cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, tổ chức ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, tổ chức ký hợp đồng với cá nhân thực hiện hoạt động môi giới; tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam hoàn trả chi phí tiền lương, tiền công cho bên nước ngoài) trước khi chi trả các khoản thu nhập cho cá nhân có trách nhiệm thực hiện khấu trừ và nộp số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế, trừ các khoản thu nhập quy định tại khoản 4 Điều 67 Nghị định này.

Về khai thay, nộp thuế thay, tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng quy định rõ các tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 55, khoản 3 và khoản 5 Điều 56, điểm b, d khoản 5 và điểm c, d, đ khoản 6 Điều 57 của Nghị định này và tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

- Về việc định số thuế phải khấu trừ, khai thay, nộp thay:

Tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định số thuế phải

khấu trừ được xác định theo số thuế TNCN phải nộp và số thuế TNCN tạm nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện theo quy định tại Chương IV và Chương V của Nghị định này.

Số thuế phải khấu trừ, khai thay, nộp thay của cá nhân cư trú có thu nhập từ hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 67 được xác định theo thuế suất quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 trên doanh thu tính thuế phát sinh tại tổ chức. Việc xác định số thuế phải khấu trừ của cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Tại Nghị định cũng quy định cụ thể trường hợp trong năm tổ chức, cá nhân trả thu nhập chưa thực hiện khấu trừ thuế, cuối năm cá nhân xác định thuộc trường hợp phải nộp thuế theo quy định thì cá nhân thực hiện khai và nộp thuế theo năm.

- Về các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay:

Tại khoản 4 Điều 67 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định cụ thể các loại thu nhập không thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay, bao gồm:

+ Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú, trừ thu nhập từ hoạt động kinh doanh thông qua chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với tổ chức, thu nhập từ hoạt động làm đại lý bán đúng giá đối với hoạt động bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, thu nhập từ thực hiện hoạt động môi giới ký hợp đồng với tổ chức;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân cư trú, trừ quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 56;

+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ quy định tại các điểm b, d khoản 5, điểm c, d và điểm đ khoản 6 Điều 57;

+ Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng.

Ngoài ra, tại khoản 5 Điều 67 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP cũng quy định cụ thể trường hợp cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức, cá nhân khác chi trả mà tổ chức, cá nhân chi trả chưa thực hiện khấu trừ thuế, khai thuế thay, nộp thuế thay, cá nhân nhận được thu nhập do tổ chức nước ngoài không đăng ký thuế tại Việt Nam chi trả và các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 Nghị định thì cá nhân nhận thu nhập phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

1.13. Về điều khoản thi hành (Chương VII)

- Tại Điều 69 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Việc xác định thời gian áp dụng trong một số trường hợp cụ thể như sau:

+ Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026;

+ Quy định về tiền ăn giữa ca, tiền ăn trưa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 của Nghị định này áp dụng từ ngày 01/7/2026.

- Tại Điều 70 Nghị định số 253/2026/NĐ-CP quy định về điều khoản chuyển tiếp cụ thể:

+ Thời hạn đăng ký người phụ thuộc và thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc của kỳ tính thuế năm 2025 trở về trước thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNCN trước ngày Nghị định số 253/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

+ Các trường hợp đã kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công cho kỳ tính thuế năm 2026 trong thời gian kể từ ngày 01/01/2026 đến trước ngày Nghị định số 253/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành theo quy định tại các VBQPPL về thuế TNCN áp dụng trước thời điểm Nghị định số 253/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì không phải nộp lại hồ sơ khai thuế tháng, quý mà thực hiện điều chỉnh vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm 2026.

2. Về một số quy định mới tại Thông tư số 87/2026/TT-BTC

2.1. Về mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ gia cảnh

Căn cứ mức thu nhập bình quân, mức chi tiêu bình quân và tiêu chí về thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2026-2030, Thông tư quy định mức thu nhập để xác định người phụ thuộc là không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá **03 triệu đồng** (quy định trước đây là 1 triệu đồng).

2.2. Về hồ sơ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh quy định tại Điều 47 của Nghị định số 253/2026/NĐ-CP

Trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành đã thực hiện ổn định, Thông tư đã bổ sung quy định về hồ sơ đối với các trường hợp mới được bổ sung tại Luật Thuế TNCN như người mất năng lực hành vi dân sự, quy định tiêu chí cụ thể hơn đối với người không có khả năng lao động và cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Nghị định số 253/2026/NĐ-CP.

Đặc biệt, để đáp ứng yêu cầu về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường khai thác, sử dụng dữ liệu thông tin trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành,... nhất là trong bối cảnh hệ thống thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia đã khá đầy đủ và đồng bộ.... và nhằm giảm chi phí thực hiện cho người nộp thuế, tại Thông tư quy định nguyên tắc trường hợp khai thác được thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành... thì không yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, giấy tờ chứng minh. Nội dung cụ

thể được thể hiện tại khoản 9 Điều 4 Thông tư số 87/2026/TT-BTC như sau:

"9. Trên cơ sở thông tin đăng ký thuế, cơ quan thuế khai thác, sử dụng dữ liệu thông tin trong Cổng Dịch vụ công Quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật để làm căn cứ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.

Trường hợp cơ quan thuế không thể khai thác, sử dụng được dữ liệu thông tin xác định người phụ thuộc trong Cổng Dịch vụ công Quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định người phụ thuộc quy định tại Điều này".

2.3. Về thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh quy định tại khoản 5 Điều 54 của Nghị định số 253/2026/NĐ-CP

Theo quy định của Luật Chứng khoán thì chứng khoán phái sinh là công cụ tài chính dưới dạng hợp đồng, bao gồm hợp đồng quyền chọn, hợp đồng tương lai và hợp đồng kỳ hạn. Tuy nhiên, thực tế hiện nay chỉ có chứng khoán phái sinh dưới dạng hợp đồng tương lai đã được triển khai và giao dịch trên thị trường. Vì vậy, tại Thông tư quy định thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh dưới dạng hợp đồng tương lai.

Căn cứ vào quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 cũng như việc thực hiện chính sách thuế TNCN đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh đang thực hiện ổn định thời gian qua và để đảm bảo thống nhất với nội dung quy định về xác định giá chuyển nhượng trong trường hợp nhà thầu nước ngoài chuyển nhượng chứng khoán phái sinh, tại Thông tư số 87/2026/TT-BTC quy định thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán phái sinh được xác định bằng giá chuyển nhượng nhân (x) với thuế suất 0,1% theo từng lần chuyển nhượng. Trong đó:

Giá chuyển nhượng đối với hợp đồng tương lai là giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần. Trong đó, giá chuyển nhượng hợp đồng tương lai từng lần được xác định bằng giá thanh toán của hợp đồng tương lai tại thời điểm xác định thu nhập tính thuế nhân (x) hệ số nhân hợp đồng nhân (x) với số lượng hợp đồng nhân (x) với tỷ lệ ký quỹ ban đầu chia (:) cho 2. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam công bố theo quy định.

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn./.